

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP HHP Global

Ngày 15/01/2024	10,250 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.5%	3.5%	3.5%

DT thuần
Q4/23

357
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 70.0 | 24.3%
YoY: ▲ 123 | 52.5%

LN thuần
Q4/23

1.09
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 0.94 | -46.4%
YoY: ▼ 12.8 | -92.2%

LN sau thuế
Q4/23

0.19
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 3.06 | -94.1%
YoY: ▼ 10.8 | -98.3%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

4.0%

YoY: +/- ▼ 3.5%

ROE
2023

3.3%

YoY: +/- ▼ 5.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,606 - 12,113
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	636
Số lượng CPLH (CP)	62,023,810
KLGD BQ 20 phiên (CP)	220,915
Sở hữu nước ngoài	6.9%
Beta	1.07
EPS	325
P/E	32.0

DT thuần
2023

1,109
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 164 | 17.3%

LN thuần
2023

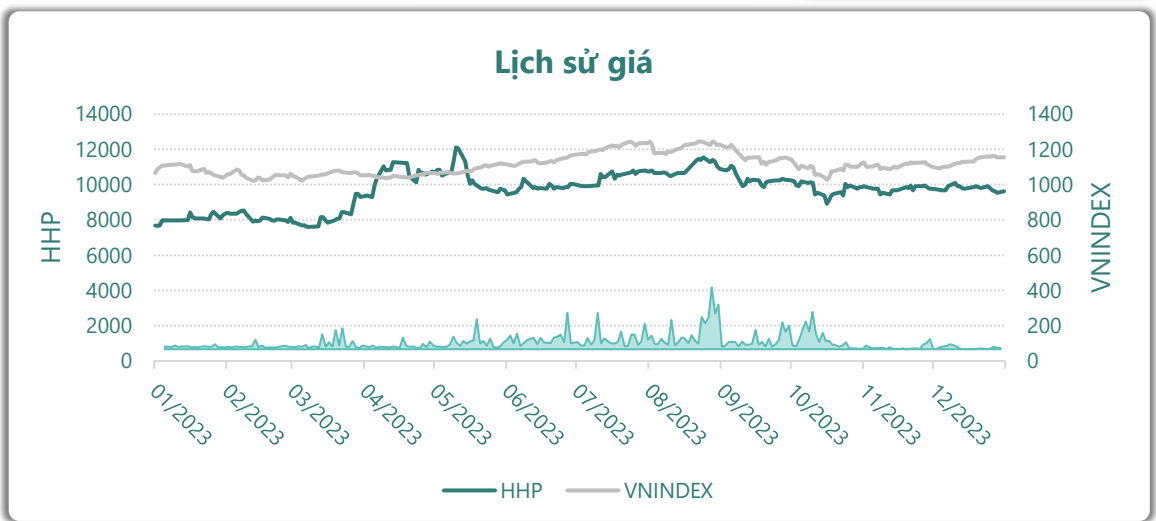
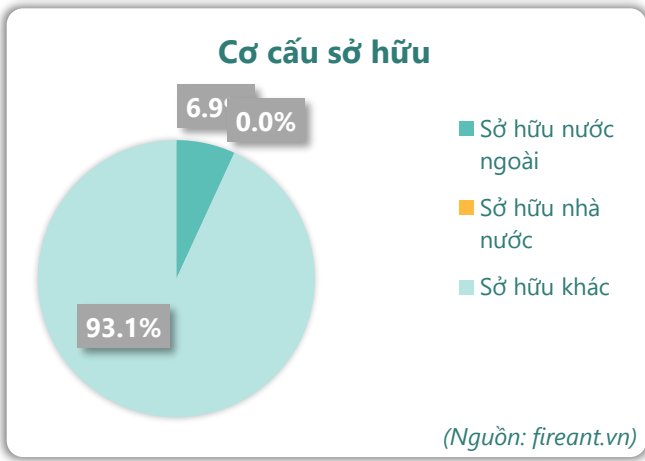
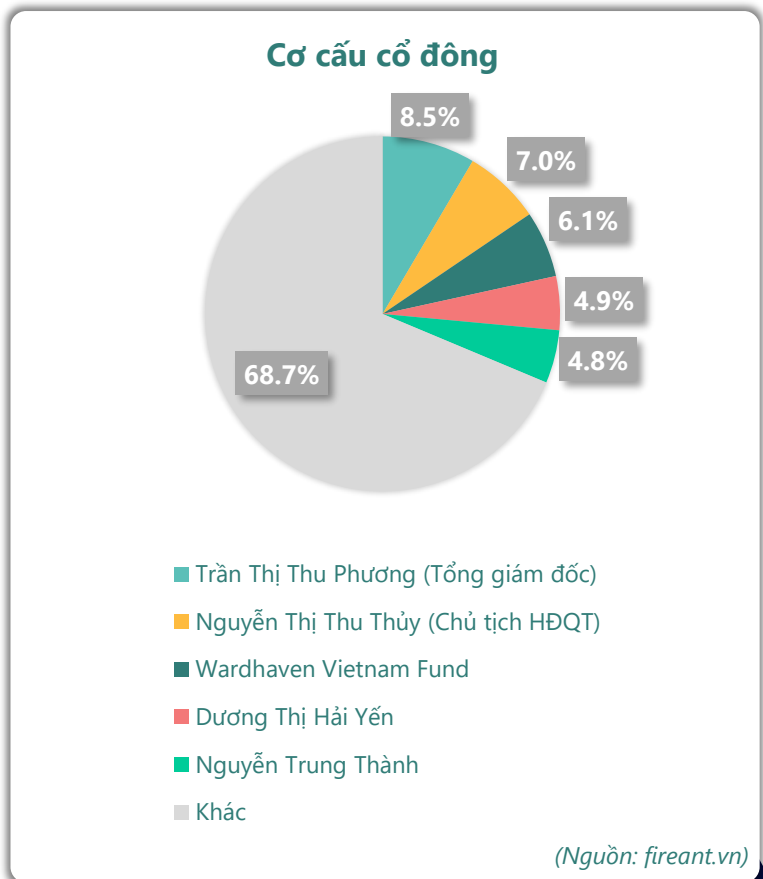
29.0
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 21.6 | -42.7%

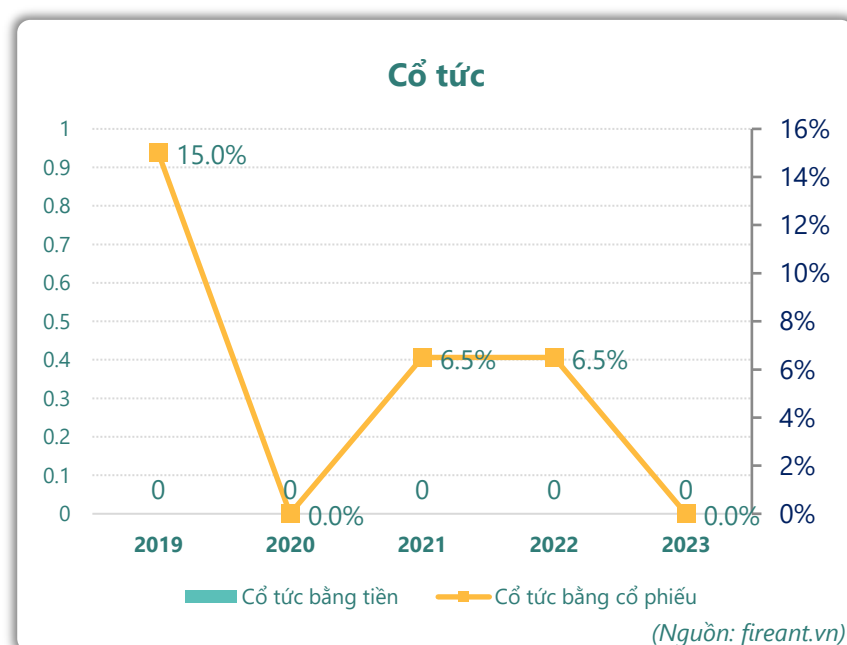
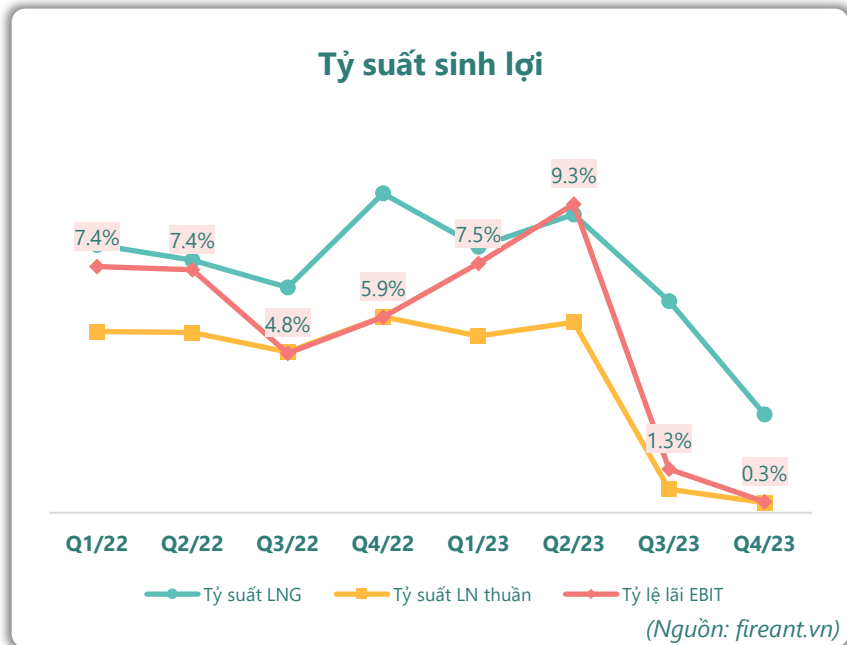
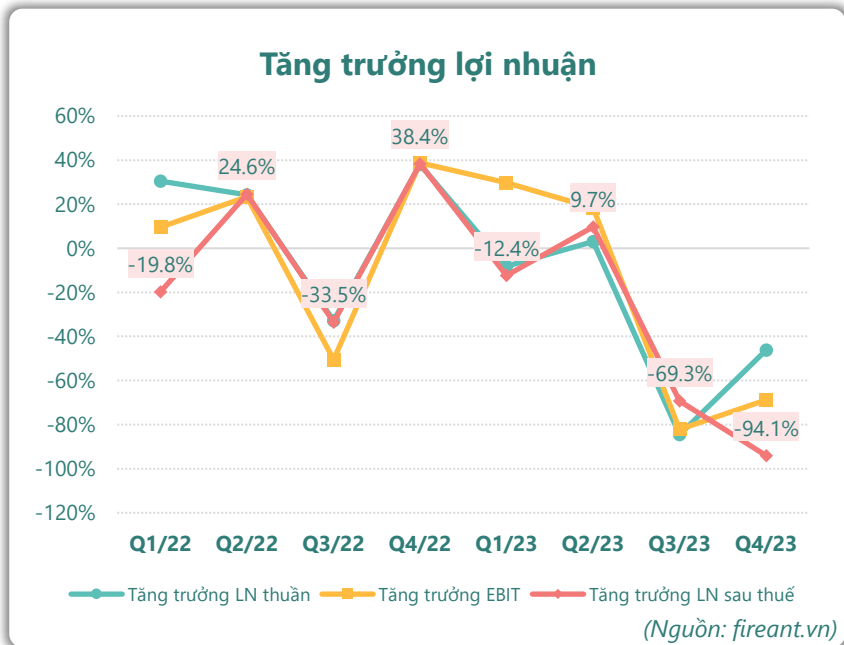
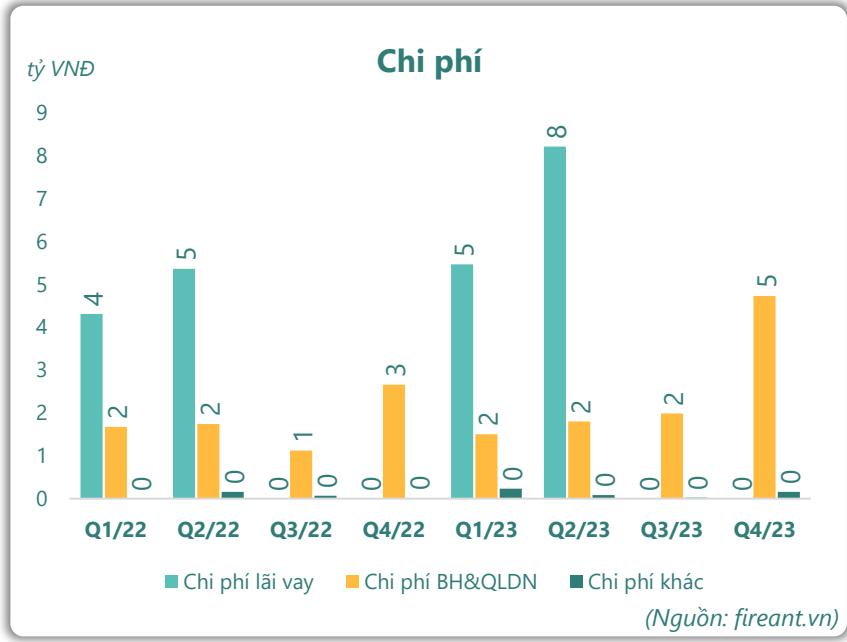
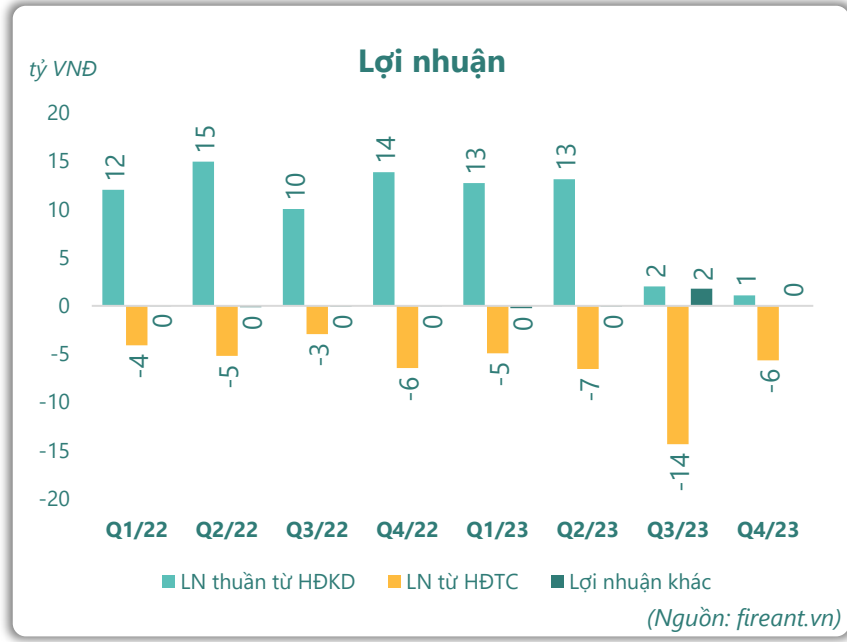
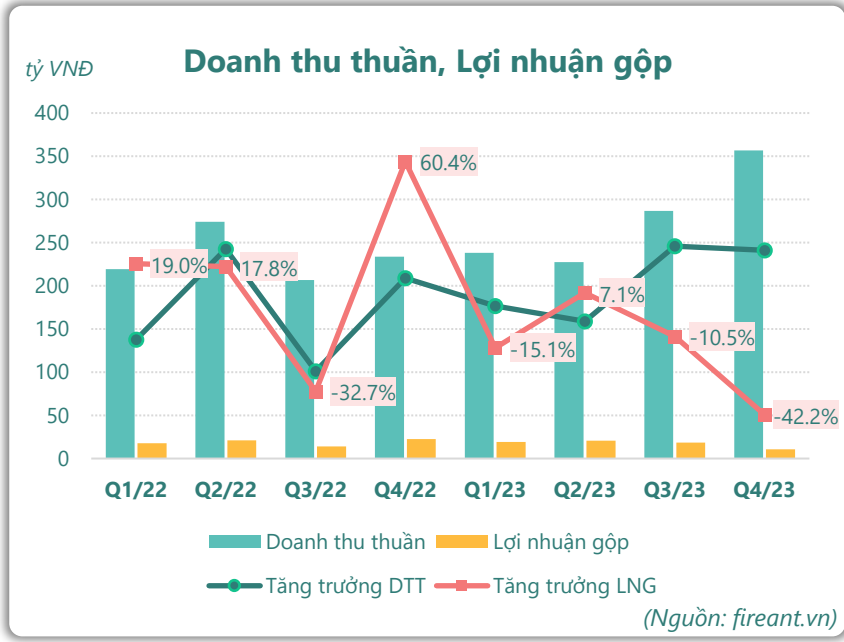
LN sau thuế
2023

23.7
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 16.9 | -41.6%



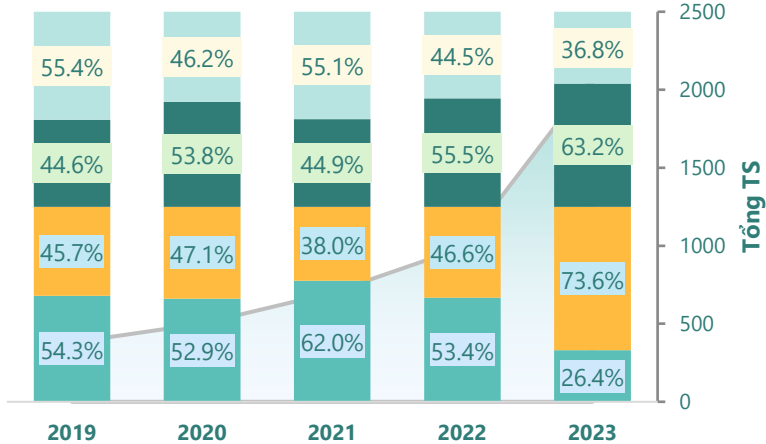
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

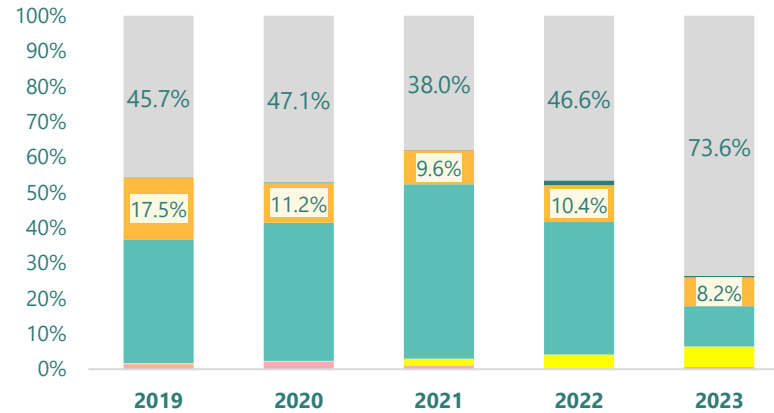
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



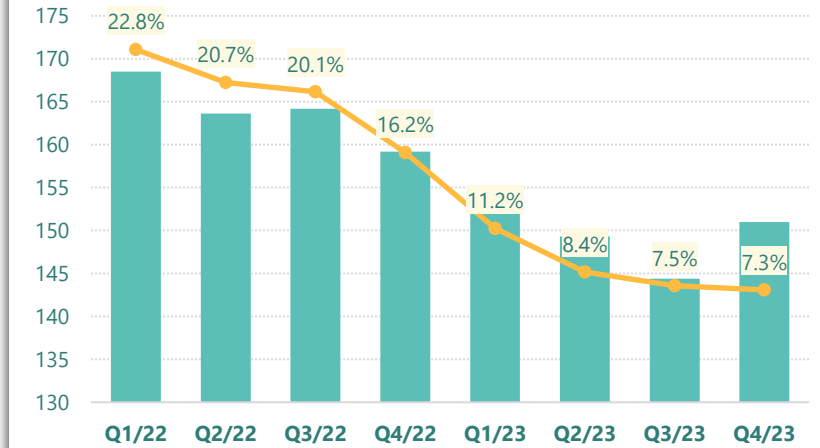
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

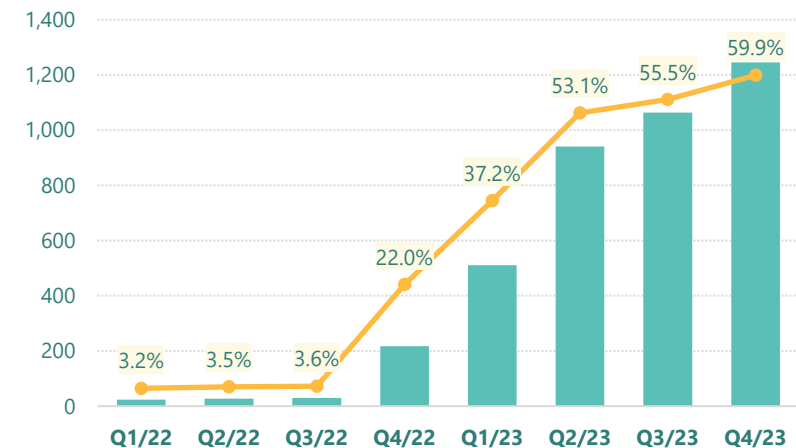


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

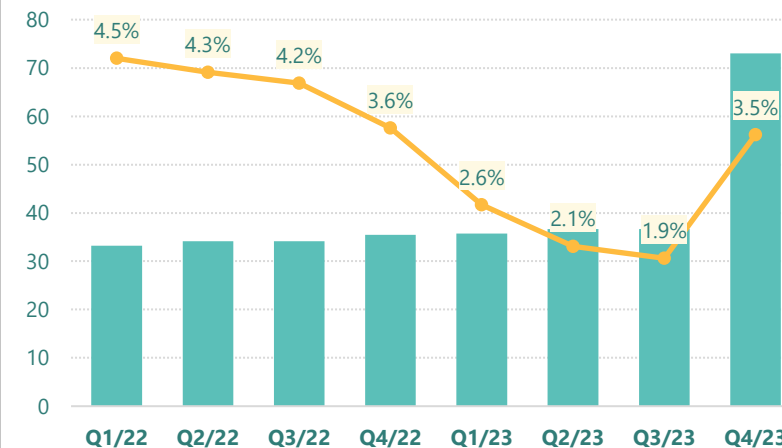


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

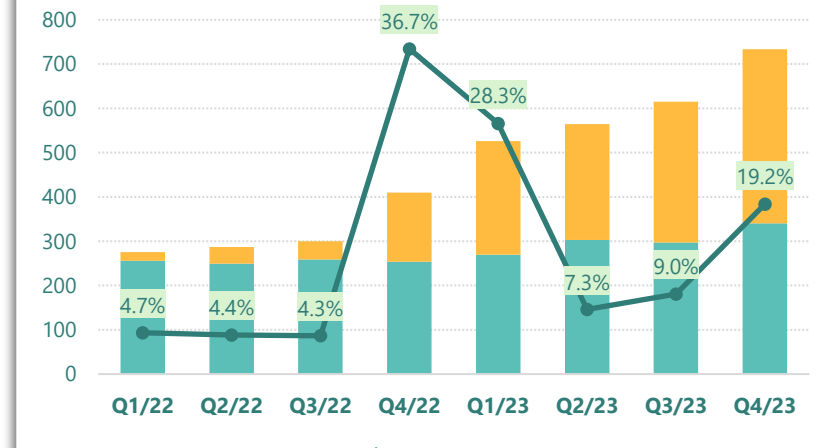


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

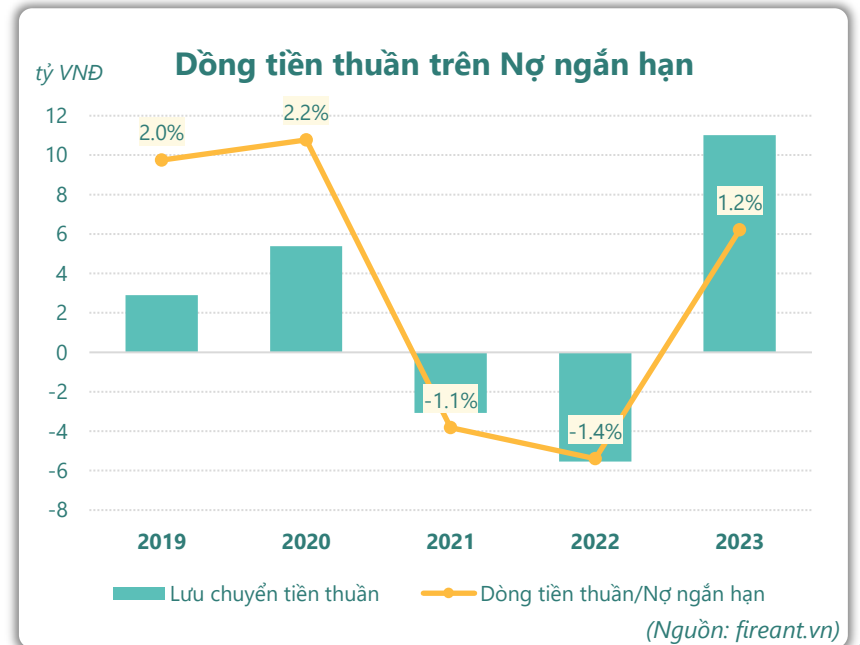
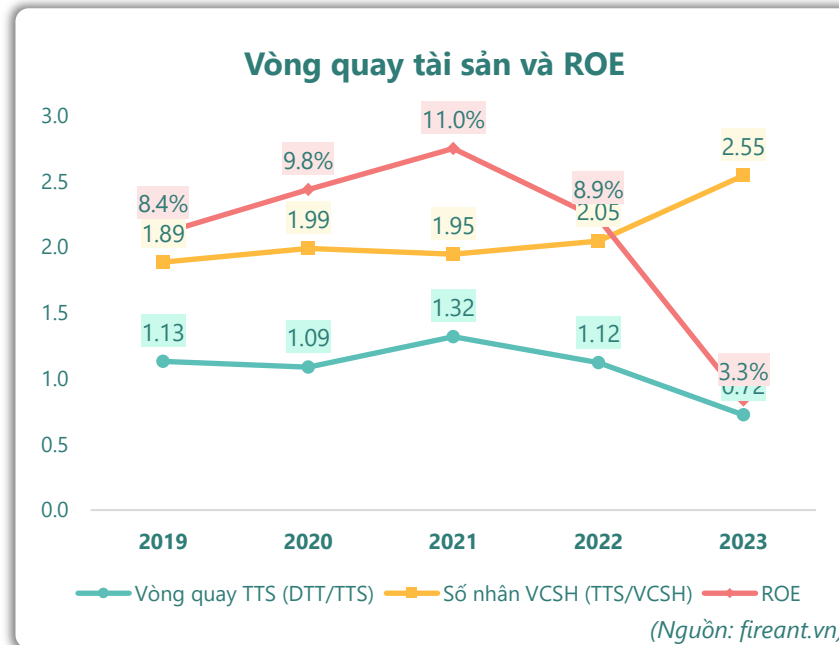
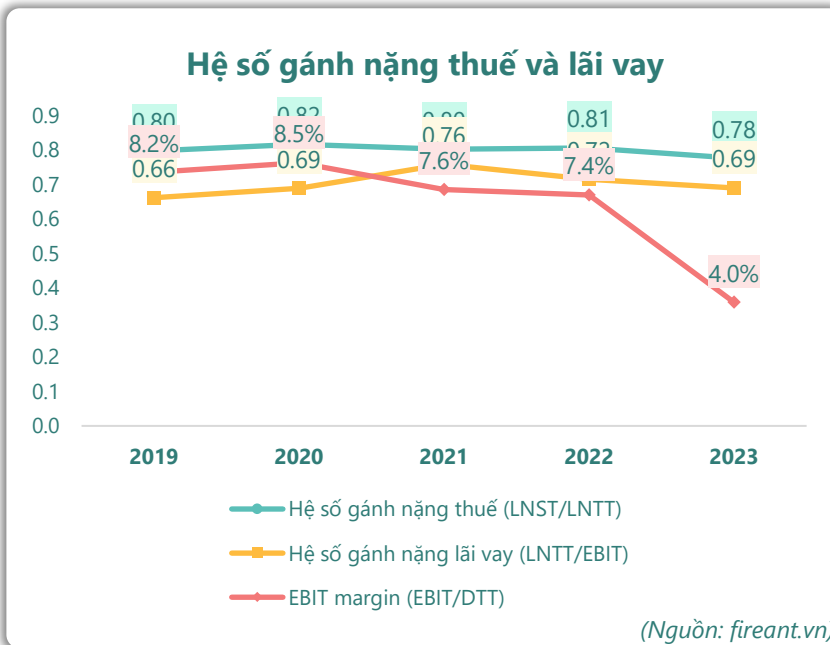
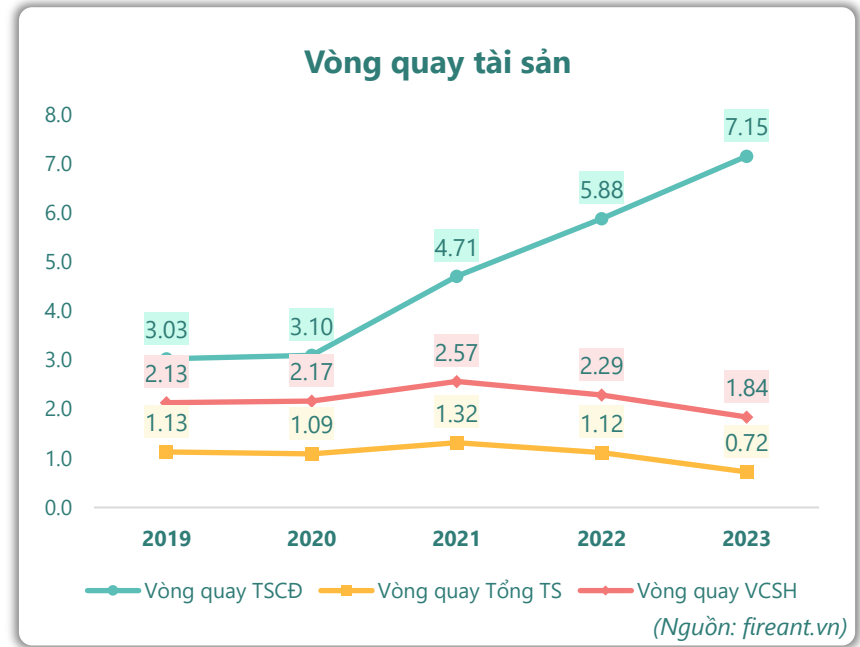
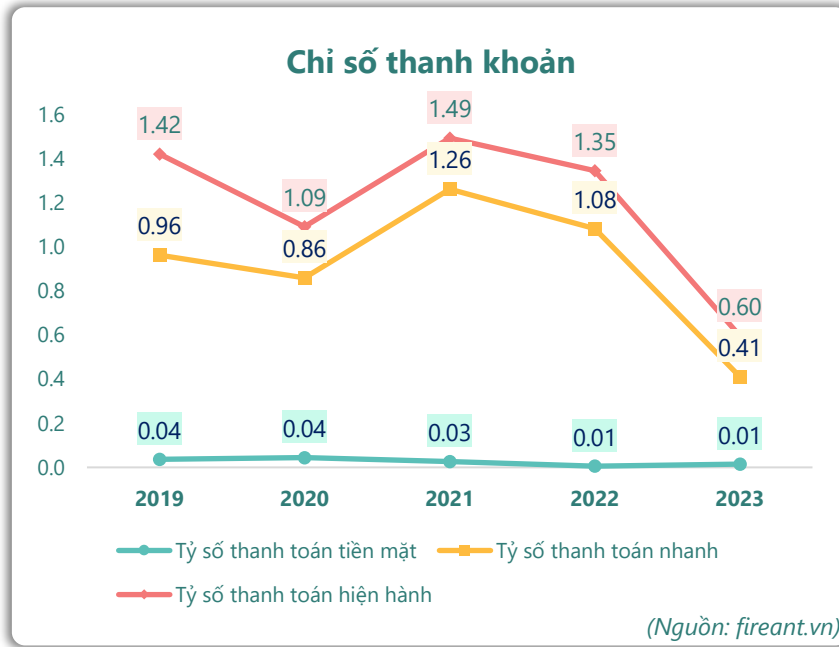
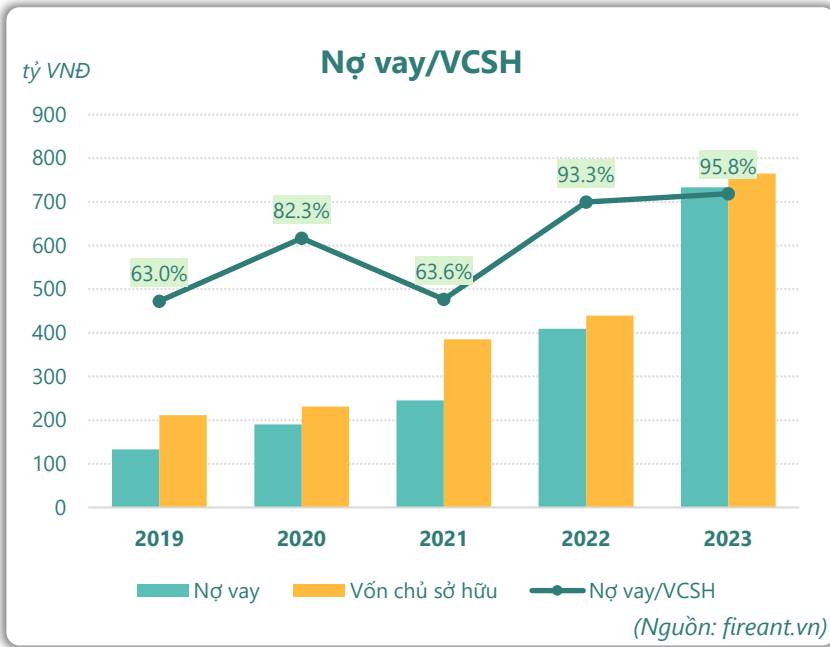


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	357	234	52.5%	1,109	945	17.3%
Giá vốn hàng bán	346	211	64.0%	1,041	871	19.4%
Lợi nhuận gộp	10.6	22.6	-53.0%	68.7	74.0	-7.1%
Doanh thu HĐTC	1.50	1.17	27.8%	7.79	1.51	416%
Chi phí TC	7.15	7.64	-6.5%	39.3	20.2	94.7%
Chi phí lãi vay	0	0.00		13.7	20.0	-31.7%
LN trong công ty LKLD	0.85	0.39	119%	1.79	2.48	-28.1%
Chi phí bán hàng	0.58	0.77	-25.0%	2.62	2.69	-2.7%
Chi phí QLDN	4.15	1.88	121%	7.39	4.50	64.3%
LN thuần từ HĐKD	1.09	13.9	-92.2%	29.0	50.6	-42.7%
Lợi nhuận khác	0.09	-0.01	1047%	1.54	-0.24	754%
LN trước thuế	1.18	13.9	-91.5%	30.5	50.4	-39.4%
Lợi nhuận sau thuế	0.19	11.0	-98.3%	23.7	40.6	-41.6%
LNST của CĐ cty mẹ	-1.12	10.0	-111%	20.1	36.6	-44.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.13	51.5	-161	94.4	36.0	-9.59
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22.4	-134	-242	-119	-115	-97.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.4	81.5	416	12.7	80.6	114
Tiền đầu kỳ	4.34	3.45	2.14	15.6	4.08	5.76
Lưu chuyển tiền thuần	-0.89	-1.31	13.5	-11.6	1.68	7.39
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.45	2.14	15.6	4.08	5.76	13.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	2,078	988	110%
Tài sản ngắn hạn	549	528	4.0%
Tiền và tương đương tiền	13.1	2.14	514%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	39.0	208%
Phải thu ngắn hạn	237	370	-36.0%
Hàng tồn kho	170	103	66.1%
Tài sản ngắn hạn khác	8.15	13.9	-41.5%
Tài sản dài hạn	1,530	460	233%
Phải thu dài hạn	13.8	3.95	249%
Tài sản cố định	151	159	-5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,245	217	474%
Đầu tư tài chính dài hạn	73.0	35.7	104%
Tài sản dài hạn khác	46.6	44.2	5.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,313	548	139%
Nợ ngắn hạn	920	392	135%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	340	254	34.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	512	85.0	502%
Nợ dài hạn	393	156	152%
Vay và nợ thuê dài hạn	393	156	152%
Nguồn vốn chủ sở hữu	765	439	74.2%
Vốn chủ sở hữu	765	439	74.2%
Vốn điều lệ	620	320	93.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)